

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)  
Công ty Thành viên của Reanda International  
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.  
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phó Quang, phường 9, Phú Nhuận.  
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90  
Email: [info@vietvalues.com](mailto:info@vietvalues.com) | Website: [www.vietvalues.com](http://www.vietvalues.com)



Mang tri thức phục vụ khách hàng

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 30/06/2015**

## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt  
(**VIETVALUES**)  
Công ty Thành viên của Reanda International

**MỤC LỤC**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02 - 05
2. Báo cáo soát xét báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	07 - 08
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	11 – 41

---



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

**1. Khái quát về Công ty**

Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty thiết bị Y tế Trung ương 3) theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Tổng Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3203000659 ngày 07/06/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay, Tổng Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/04/2015 với mã số doanh nghiệp là 0400102101 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Tổng Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Tổng Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNM. Ngày giao dịch chính thức là ngày 16/02/2011.

Vốn điều lệ: 41.691.480.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2015: 41.691.480.000 đồng

**Tổng Công ty có 6 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Thành phố Đà Nẵng;  
Địa chỉ: 79 Hải Phòng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng;  
Mã số địa điểm kinh doanh: 0400102101-009.
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Tỉnh Quảng Nam;  
Địa chỉ: 22A Nguyễn Du, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam;  
Mã số địa điểm kinh doanh: 0400102101-006.
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Thành phố Hà Nội;  
Địa chỉ: Số 01, Ngõ 135 Núi Trúc, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội;  
Mã số địa điểm kinh doanh: 0400102101-001.
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Thành phố Hồ Chí Minh;  
Địa chỉ: 2977/10 Khu phố 5, QL1A, P. Tân Thới Nhất, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh;  
Mã số địa điểm kinh doanh: 0400102101-008.
- Xí nghiệp Sản xuất Vật tư Y tế Quảng Nam;  
Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Trảng Nhặt 2, Điện Hòa, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam;  
Mã số địa điểm kinh doanh: 0400102101-010.
- Xí nghiệp Sản xuất Bông băng gạc và Vật tư Y tế Hòa Cường;  
Địa chỉ: 464/4 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng;

33126  
CÔNG  
CH NHIỆ  
M TOÁN  
HUÂN  
S - TP. ĐÀ



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số địa điểm kinh doanh: 0400102101-005.

### 2. Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại : (84) 05113 837 621
- Fax : (84) 05113 830 469

### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh thuốc bao gồm thuốc thành phẩm, nguyên liệu làm thuốc, vắc xin, sinh phẩm y tế;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh thiết bị vật tư y tế ; Sản xuất bông băng gạc y tế, các sản phẩm dùng một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đờ sạch và sản xuất các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, địch họa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế; Kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác. Chi tiết: Dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường;
- Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung khác. Chi tiết: Đàm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ khu vực Miền Trung và Tây Nguyên;
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X-quang và các công trình chuyên ngành y tế.

### 4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### 4.2. Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm
Bà Phạm Thị Minh Trang	Chủ tịch	Kết quả bầu ĐHCĐ 24/04/2015
Ông Nguyễn Kiệt	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/05/2010 Miễn nhiệm 24/04/2015
Ông Nguyễn Tấn Tiên	Ủy viên	Kết quả bầu ĐHCĐ 24/04/2015
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/05/2010 Miễn nhiệm 24/04/2015
Ông Đỗ Hiệp Hòa	Ủy viên	Kết quả bầu ĐHCĐ 24/04/2015
Ông Chu Hải Công	Ủy viên	Kết quả bầu ĐHCĐ 24/04/2015
Bà Nguyễn Thị Hoài Nam	Ủy viên	Kết quả bầu ĐHCĐ 24/04/2015





## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

### **9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tổng Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **10. Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

NGUYỄN TẤN TIÊN

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2015.





Số: 2373/15/BCKT/AUD-VVALUES

## BÁO CÁO SOÁT XÉT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 30/06/2015**

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được lập ngày 11/08/2015 của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đính kèm từ trang 07 đến trang 41. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các Báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không.

Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2015.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES**



**Đỗ Thị Hương - Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN số: 0967-2013-071-1

Chữ ký được ủy quyền

**Trần Văn Hiệp - Kiểm toán viên**

Giấy CNĐKHN số: 2141-2013-071-1

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu **VIETVALUES**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>79.499.038.679</b>	<b>109.378.409.482</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.1	<b>10.928.060.715</b>	<b>30.896.674.837</b>
111	1. Tiền		2.928.060.715	2.896.674.837
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.000.000.000	28.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>37.632.612.961</b>	<b>54.943.710.318</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	33.583.656.502	53.089.392.654
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	2.121.923.878	1.234.823.792
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	1.948.168.327	618.549.618
137	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	V.5	(21.135.746)	(21.135.746)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	22.080.000
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.6	<b>28.162.022.847</b>	<b>21.227.284.293</b>
141	1. Hàng tồn kho		28.345.492.513	21.410.753.959
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(183.469.666)	(183.469.666)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.776.342.156</b>	<b>2.310.740.034</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	368.885.461	204.066.542
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.407.456.695	2.103.843.875
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	2.829.617
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>35.701.258.451</b>	<b>37.560.727.924</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>35.090.793.123</b>	<b>36.542.537.964</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	17.862.929.302	19.464.874.143
222	- Nguyên giá		45.240.837.934	45.240.837.934
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.377.908.632)	(25.775.963.791)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.9	17.227.863.821	17.077.663.821
228	- Nguyên giá		17.309.863.821	17.159.663.821
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(82.000.000)	(82.000.000)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		-	-
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		-	-
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>610.465.328</b>	<b>1.018.189.960</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	610.465.328	1.018.189.960
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>115.200.297.130</b>	<b>146.939.137.406</b>

30/06/2015  
KẾ TOÁN  
M. TH  
CH  
5

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>45.441.301.152</b>	<b>70.091.949.240</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>45.441.301.152</b>	<b>69.969.449.240</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	8.381.550.574	12.355.878.829
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11	6.952.307.628	2.602.260.113
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	1.905.916.639	6.288.228.481
314	4. Phải trả người lao động	V.13	627.691.487	3.548.705.361
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	219.326.251	285.055.910
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	1.621.205.996	1.781.243.440
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	23.258.249.958	41.893.770.604
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.17	2.475.052.619	1.214.306.502
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	<b>122.500.000</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	122.500.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>V.18</b>	<b>69.758.995.978</b>	<b>76.847.188.166</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>67.968.363.310</b>	<b>75.056.555.498</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		41.691.480.000	41.691.480.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		41.691.480.000	41.691.480.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.946.628.370	4.946.628.370
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		16.329.984.598	14.383.498.199
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.000.270.342	14.034.948.929
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		37.175	194.370.969
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		5.000.233.167	13.840.577.960
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>1.790.632.668</b>	<b>1.790.632.668</b>
431	1. Nguồn kinh phí		1.790.632.668	1.790.632.668
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>115.200.297.130</b>	<b>146.939.137.406</b>

Người lập biểu

  
VÕ THỊ KIỀU PHƯƠNG

Kế toán trưởng

  
NGUYỄN THỊ MINH HIỀN



Tổng Giám Đốc

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2015.

  
NGUYỄN TẤN TIÊN



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	63.799.104.963	109.272.645.179
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		350.630.114	117.841.145
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		63.448.474.849	109.154.804.034
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	46.223.377.985	75.602.908.538
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.225.096.864	33.551.895.496
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	169.445.057	558.208.252
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	829.693.356	2.309.502.119
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		821.639.688	2.131.812.323
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	4.339.167.882	7.009.927.679
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	5.892.786.629	9.919.239.372
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.332.894.054	14.871.434.578
31	11. Thu nhập khác	VI.7	96.689.101	221.836.560
32	12. Chi phí khác	VI.8	14.841.694	18.409.194
40	13. Lợi nhuận khác		81.847.407	203.427.366
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	VI.9	6.414.741.461	15.074.861.944
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.9	1.414.508.294	3.320.518.462
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VI.9	5.000.233.167	11.754.343.482
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	1.199	3.577
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2015.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

  
VÕ THỊ KIỀU PHƯƠNG

  
NGUYỄN THỊ MINH HIỀN



  
NGUYỄN TẤN TIÊN



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.414.741.461	15.074.861.944
02	2. Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao Tài sản cố định		1.601.944.841	1.741.951.991
03	- Các khoản dự phòng			24.853.105
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(178.355)	159.108.250
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(159.461.366)	(260.465.761)
06	- Chi phí lãi vay		821.639.688	2.131.812.323
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8.678.686.269	18.872.121.852
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		16.719.187.353	(9.521.603.970)
10	- Tăng giảm hàng tồn kho		(9.267.906.520)	(1.883.968.252)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.738.306.952)	(10.891.933.942)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		242.905.713	196.423.783
13	- Tiền lãi vay đã trả		(887.369.347)	(2.206.062.956)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.655.768.270)	(6.271.966.447)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		74.216.297	116.195.749
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.293.287.273)	(1.776.065.733)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.872.357.270	(13.366.859.916)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			(1.437.414.546)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác			(28.110.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			22.310.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		159.461.366	284.477.766
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		159.461.366	(1.158.736.780)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			11.547.860.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			-
33	3. Tiền thu từ đi vay		61.498.799.901	75.961.588.682
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(80.256.820.547)	(70.084.804.244)
35	5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính			-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.242.280.675)	(4.521.543.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(25.000.301.321)	12.903.101.438
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(19.968.482.685)	(1.622.495.258)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		30.896.674.837	31.737.975.210
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(131.437)	(18.353.584)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)		10.928.060.715	30.097.126.368

Người lập biểu

VÔ THỊ KIỀU PHƯỢNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ MINH HIỀN

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2015.  
 Tổng Giám Đốc  
 NGUYỄN TÁN TIỀN

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Tổng Công ty thiết bị Y tế Trung ương 3) theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Tổng Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3203000659 ngày 07/06/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay, Tổng Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/04/2015 với mã số doanh nghiệp là 0400102101 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Tổng Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Tổng Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: Sản xuất kinh doanh trang thiết bị vật tư y tế; Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh thuốc bao gồm thuốc thành phẩm, nguyên liệu làm thuốc, vắc xin, sinh phẩm y tế;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh thiết bị vật tư y tế; Sản xuất bông băng gạc y tế, các sản phẩm dùng một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đờ sạch và sản xuất các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, địch họa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế; Kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác. Chi tiết: Dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường;
- Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung khác. Chi tiết: Đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ khu vực Miền Trung và Tây Nguyên;
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X-quang và các công trình chuyên ngành y tế.

---

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính*



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong kỳ, không có sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi qui mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

**6. Cấu trúc Tổng Công ty**

Tổng Công ty có 6 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Thành phố Đà Nẵng;  
Địa chỉ: 79 Hải Phòng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng;  
Mã số địa điểm kinh doanh: 0400102101-009.
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Tỉnh Quảng Nam;  
Địa chỉ: 22A Nguyễn Du, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam;  
Mã số địa điểm kinh doanh: 0400102101-006.
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Thành phố Hà Nội;  
Địa chỉ: Số 01, Ngõ 135 Núi Trúc, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội;  
Mã số địa điểm kinh doanh: 0400102101-001.
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Thành phố Hồ Chí Minh;  
Địa chỉ: 2977/10 Khu phố 5, QL1A, P. Tân Thới Nhất, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh;  
Mã số địa điểm kinh doanh: 0400102101-008.
- Xí nghiệp Sản xuất Vật tư Y tế Quảng Nam;  
Địa chỉ: Cụm Công Nghiệp Trảng Nhứt 2, Điện Hòa, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam;  
Mã số địa điểm kinh doanh: 0400102101-010.
- Xí nghiệp Sản xuất Bông băng gạc và Vật tư Y tế Hòa Cường;  
Địa chỉ: 464/4 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng;  
Mã số địa điểm kinh doanh: 0400102101-005.

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tổng Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

**8. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có 425 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 420 nhân viên).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### **3. Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*

**5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan gián tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

**Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong .. năm/tháng.

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 25
Máy móc, thiết bị	10 – 12
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 4

**8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm:

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 đến 5 năm.

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **11. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

#### **12. Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### ***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

##### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

#### **13. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

175  
T  
H  
H  
A  
T  
A  
N  
VI  
10



**14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

**15. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

**16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa/Bất động sản đầu tư/Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán/chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

**17. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính và đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

**18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty .

**19. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**20. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công Thương CN Đà Nẵng là 21.785 VND/USD, Ngân hàng Quân Đội là 21.775 VND/USD, đối với tiền vay Ngân hàng Quân đội xác định theo tỷ giá bán ra là 21.840 VND/USD.

**21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**22. Phân loại tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính – Hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính:



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tổng Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Tổng Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

***Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính***

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**23. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

***Nợ phải trả tài chính***

Tổng Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu: Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

**Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tổng Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**Công cụ tài chính phức hợp**

Công cụ tài chính phức hợp do Tổng Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phát sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

**24. Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng Công ty :

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**25. Báo cáo theo bộ phận**

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**26. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Tiền mặt		320.772.103		352.938.540
- VND		320.772.103		352.938.540
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)		2.607.288.612		2.543.736.297
- VND		2.222.744.498		2.535.818.858
- USD	17.653,33	384.403.262	363,81	7.773.993
- JPY	796,00	140.852	796,00	143.446
Các khoản tương đương tiền (**)		8.000.000.000		28.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>10.928.060.715</b>		<b>30.896.674.837</b>

(\*) Danh mục tiền gửi không kỳ hạn với Ngân hàng tại ngày 30/06/2015

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam		70.335.956		680.017.765
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		1.143.712.793		928.196.605
- VND		1.139.335.231		923.887.955
- USD	200,13	4.359.832	200,74	4.290.818
- JPY	100,00	17.730	100,00	17.832
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		15.112.239		13.900.351
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam		2.158.956		2.154.057
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam		1.000.000		1.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam		1.374.968.668		918.467.519
- VND		994.802.116		914.858.730
- USD	17.453,20	380.043.430	163,07	3.483.175
- JPY	696,00	123.122	696,00	125.614
<b>Cộng</b>		<b>2.607.288.612</b>	-	<b>2.543.736.297</b>

(\*\*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi kỳ hạn có thời hạn &lt; 3 tháng.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	-	-
Các khoản phải thu khách hàng	33.583.656.502	53.089.392.654
<b>Cộng</b>	<b><u>33.583.656.502</u></b>	<b><u>53.089.392.654</u></b>

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho các người bán khác</i>	<b>2.121.923.878</b>	<b>1.234.823.792</b>
- LifeLong Meditech LTD.	644.057.568	-
- Công ty Cổ phần Túi Xách Đà Nẵng	364.650.000	182.820.000
- Các đối tượng khác	1.113.216.310	1.052.003.792
<b>Cộng</b>	<b><u>2.121.923.878</u></b>	<b><u>1.234.823.792</u></b>

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các đối tượng và cá nhân khác</i>	<b>1.948.168.327</b>	-	<b>618.549.618</b>	-
- Tạm ứng	1.337.119.410	-	277.527.999	-
- Lãi dự thu	-	-	58.672.222	-
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	187.329.520	-	209.047.817	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	423.719.397	-	73.301.580	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.948.168.327</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>618.549.618</u></b>	<b><u>-</u></b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**5. Dự phòng nợ phải thu khó đòi**

## a) Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	21.135.746,0	
<i>Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Vạn Xuân</i>	17.135.751	(17.135.751)
<i>Viện Pháp Y Quốc Gia</i>	3.999.995	(3.999.995)
<b>Cộng</b>	<b>21.135.746</b>	<b>(21.135.746)</b>

## b) Nợ xấu

	Số cuối kỳ			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Tiền phạt, lãi trả chậm chưa ghi nhận doanh thu VND
Phải thu khách hàng				
- <i>Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Vạn Xuân</i>	(17.135.751)		- > 3 năm	- Nợ khó thu hồi
- <i>Viện Pháp Y Quốc Gia</i>	(3.999.995)		- > 3 năm	- Nợ khó thu hồi
<b>Cộng</b>	<b>(21.135.746)</b>	<b>-</b>		<b>-</b>

**6. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	8.876.803.652	-	6.231.156.662	-
- Công cụ, dụng cụ	180.892.375	-	125.586.757	-
- Chi phí SX, KD dở dang	2.557.085.990	-	5.251.244.284	-
- Thành phẩm	5.569.611.873	(183.469.666)	3.454.503.686	(183.469.666)
- Hàng hóa	8.880.489.191	-	5.117.806.472	-
- Hàng gửi bán	2.280.609.432	-	1.230.456.098	-
<b>Cộng</b>	<b>28.345.492.513</b>	<b>(183.469.666)</b>	<b>21.410.753.959</b>	<b>(183.469.666)</b>

**7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí CCDC chờ phân bổ	344.154.395	171.066.542
Chi phí thuê nhà, kho	5.000.000	33.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	19.731.066	-
<b>Cộng</b>	<b><u>368.885.461</u></b>	<b><u>204.066.542</u></b>

**7b. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí CCDC chờ phân bổ	499.329.311	723.852.386
Chi phí sửa chữa lớn	86.041.914	176.978.008
Chi phí trả trước dài hạn khác	25.094.103	117.359.566
<b>Cộng</b>	<b><u>610.465.328</u></b>	<b><u>1.018.189.960</u></b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	22.512.836.916	18.950.504.097	3.059.934.646	717.562.275	45.240.837.934
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>22.512.836.916</b>	<b>18.950.504.097</b>	<b>3.059.934.646</b>	<b>717.562.275</b>	<b>45.240.837.934</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu kỳ	10.706.864.625	12.816.994.890	1.581.324.655	670.779.621	25.775.963.791
Khấu hao trong kỳ	608.355.768	800.165.133	182.579.804	10.844.136	1.601.944.841
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>11.315.220.393</b>	<b>13.617.160.023</b>	<b>1.763.904.459</b>	<b>681.623.757</b>	<b>27.377.908.632</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	11.805.972.291	6.133.509.207	1.478.609.991	46.782.654	19.464.874.143
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>11.197.616.523</b>	<b>5.333.344.074</b>	<b>1.296.030.187</b>	<b>35.938.518</b>	<b>17.862.929.302</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 17.392.206.502 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.026.177.593 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng

**9. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	17.077.663.821	82.000.000	17.159.663.821
Mua trong kỳ	-	150.200.000	150.200.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>17.077.663.821</b>	<b>232.200.000</b>	<b>17.309.863.821</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	-	82.000.000	82.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>82.000.000</b>	<b>82.000.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	17.077.663.821	-	17.077.663.821
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>17.077.663.821</b>	<b>150.200.000</b>	<b>17.227.863.821</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 16.134.913.821 đồng  
 Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82.000.000 đồng  
 Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm :

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại 105 Hùng Vương - Quận Hải Châu - TP Đà Nẵng đang sử dụng làm văn phòng làm việc của Tổng Công ty .
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 724, Tờ bản đồ số 07, Xã Điện Thắng, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam với diện tích 625m2 đang sử dụng làm kho hàng.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 07, Kiệt số K464/4 đường Núi Thành, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng với diện tích 769,9m2 đang sử dụng cho hoạt động sản xuất
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 151, tờ bản đồ số 07, Kiệt số K464/4 đường Núi Thành, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng với diện tích 2.254,8m2 đang sử dụng cho hoạt động sản xuất.

**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	8.381.550.574	8.381.550.574	12.355.878.829	12.355.878.829
<b>Cộng</b>	<b>8.381.550.574</b>	<b>8.381.550.574</b>	<b>12.355.878.829</b>	<b>12.355.878.829</b>

**11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	4.942.784.089	4.942.784.089	249.689	249.689
BQL Dự án hỗ trợ HTYT được tài trợ bởi Quỹ toàn cầu	4.942.784.089	4.942.784.089	249.689	249.689
Các khách hàng khác	2.009.523.539	2.009.523.539	2.602.010.424	2.602.010.424
<b>Cộng</b>	<b>6.952.307.628</b>	<b>6.952.307.628</b>	<b>2.602.260.113</b>	<b>2.602.260.113</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	147.378.823	576.129.711	685.410.159	38.098.375
Thuế xuất, nhập khẩu	84.233.564	1.810.712	9.046.831	76.997.445
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.782.494.707	1.414.508.294	5.655.768.270	1.541.234.731
Thuế thu nhập cá nhân	184.680.745	348.362.900	372.898.199	160.145.446
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	87.543.017	107.914.455	107.914.455	87.543.017
Các loại thuế khác	1.897.625	8.000.000	8.000.000	1.897.625
<b>Cộng</b>	<b>6.288.228.481</b>	<b>2.456.726.072</b>	<b>6.839.037.914</b>	<b>1.905.916.639</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Tổng Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, cụ thể:

- ✓ Đối với hoạt động kinh doanh xuất khẩu bông, băng, gạc y tế: Áp dụng mức thuế suất 0%;
- ✓ Đối với hoạt động kinh doanh bông, băng, gạc y tế trong nước: Áp dụng mức thuế suất 5%;
- ✓ Các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Tổng Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>6.414.741.461</b>	<b>15.074.861.944</b>
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	14.841.694	18.403.794
Điều chỉnh tăng	14.841.694	18.403.794
- Phạt vi phạm hành chính	10.818.278	585.730
- Chi phí không hợp lệ	4.023.416	17.818.064
Điều chỉnh giảm	-	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>6.429.583.155</b>	<b>15.093.265.738</b>
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.414.508.294</b>	<b>3.320.518.462</b>

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

**Các loại thuế khác**

Tổng Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**13. Phải trả người lao động**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền lương phải trả	627.691.487	3.548.705.361
Tiền thưởng phải trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>627.691.487</u></b>	<b><u>3.548.705.361</u></b>

**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi vay phải trả	121.526.251	285.055.910
Các khoản khác	97.800.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>219.326.251</u></b>	<b><u>285.055.910</u></b>

**15. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	294.600.712	275.058.244
Bảo hiểm xã hội	966.917.195	261.243.054
Cổ tức phải trả	11.441.325	26.284.122
Hàng tạm nhập chưa có hóa đơn	-	1.055.634.345
Các khoản phải trả, phải nộp khác	348.246.764	163.023.675
<b>Cộng</b>	<b><u>1.621.205.996</u></b>	<b><u>1.781.243.440</u></b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn				
- Ngân hàng TMCP Quân đội VN - CN Đà Nẵng	687.603.143	687.603.143	930.313.565	930.313.565
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng	6.437.036.190	6.437.036.190	26.582.960.950	26.582.960.950
- Ngân hàng TMCP Quân đội VN - CN Đà Nẵng (USD)	2.067.700.925	2.067.700.925	1.541.790.994	1.541.790.994
- Tổng công ty Thiết bị y tế Việt Nam	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
- Các đối tượng cá nhân	8.065.909.700	8.065.909.700	12.838.705.095	12.838.705.095
<b>Cộng</b>	<b>23.258.249.958</b>	<b>23.258.249.958</b>	<b>41.893.770.604</b>	<b>41.893.770.604</b>

**Số vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng	-	-	122.500.000	1.786.548

**17. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	810.506.749	2.334.356.926	-	1.159.081.500	-	1.985.782.175
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	403.799.753	1.167.178.463	-	1.081.707.772	-	489.270.444
<b>Cộng</b>	<b>1.214.306.502</b>	<b>3.501.535.389</b>	<b>-</b>	<b>2.240.789.272</b>	<b>-</b>	<b>2.475.052.619</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**18. Vốn chủ sở hữu**

**18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	30.143.620.000	5.001.173.825	9.119.253.226	1.376.032.516	14.287.268.465	59.927.348.032
Tăng vốn	11.547.860.000	-	-	-	-	11.547.860.000
Tăng từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	20.094.299.960	20.094.299.960
Tăng từ phân phối lợi nhuận	-	-	2.931.077.007	957.135.450	-	3.888.212.457
Điều chỉnh theo TT 200	-	-	2.333.167.966	(2.333.167.966)	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	8.135.651.322	8.135.651.322
Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	1.435.703.174	1.435.703.174
Chia cổ tức	-	-	-	-	10.775.265.000	10.775.265.000
Chi phí phát hành	-	54.545.455	-	-	-	54.545.455
<b>Số cuối năm trước</b>	<b>41.691.480.000</b>	<b>4.946.628.370</b>	<b>14.383.498.199</b>	<b>-</b>	<b>14.034.948.929</b>	<b>75.056.555.498</b>
Số đầu kỳ	41.691.480.000	4.946.628.370	14.383.498.199	-	14.034.948.929	75.056.555.498
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	5.000.233.167	5.000.233.167
Tăng từ phân phối lợi nhuận	-	-	4.279.654.365	-	-	4.279.654.365
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	6.614.011.291	6.614.011.291
Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	1.167.178.463	1.167.178.463
Chia cổ tức	-	-	-	-	6.253.722.000	6.253.722.000
Bù đắp các khoản	-	-	2.333.167.966	-	-	2.333.167.966
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>41.691.480.000</b>	<b>4.946.628.370</b>	<b>16.329.984.598</b>	<b>-</b>	<b>5.000.270.342</b>	<b>67.968.363.310</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**18b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Vốn góp của Nhà nước	3.583.330.000	3.583.330.000
- Vốn góp của đối tượng khác	38.108.150.000	38.108.150.000
<b>Cộng</b>	<b>41.691.480.000</b>	<b>41.691.480.000</b>

**18c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	41.691.480.000	41.691.480.000
+ Vốn góp đầu kỳ	41.691.480.000	30.143.620.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	11.547.860.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	41.691.480.000	41.691.480.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**18d. Cổ phiếu**

	Kỳ này Cổ phiếu	Kỳ trước Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.169.148	4.169.148
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.169.148	4.169.148
- Cổ phiếu thường	4.169.148	4.169.148
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.169.148	4.169.148
- Cổ phiếu thường	4.169.148	4.169.148
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**18e. Phân phối lợi nhuận**

Trong kỳ Tổng Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại Hội cổ đông số 325/NQ-ĐHĐCĐ/DNM ngày 24/4/2015, như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	4.279.654.365
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.334.356.926
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	1.167.178.463
- Chia cổ tức	6.253.722.000

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu	63.799.104.963 #	109.272.645.179
Doanh thu bán hàng	61.080.445.843	106.170.876.006
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.718.659.120	3.101.769.173
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>350.630.114 #</b>	<b>117.841.145</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	55.747.231	-
- Giảm giá hàng bán;	-	92.701.145
- Hàng bán bị trả lại	294.882.883	25.140.000
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b><u>63.448.474.849 #</u></b>	<b><u>109.154.804.034</u></b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	44.466.485.708	73.897.405.154
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.756.892.277	1.705.503.384
<b>Cộng</b>	<b><u>46.223.377.985</u></b>	<b><u>75.602.908.538</u></b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	159.461.366	260.465.761
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.983.691	297.742.491
<b>Cộng</b>	<b><u>169.445.057</u></b>	<b><u>558.208.252</u></b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền vay	821.639.688	2.131.812.323
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.053.668	177.689.796
<b>Cộng</b>	<b><u>829.693.356</u></b>	<b><u>2.309.502.119</u></b>

**5. Chi phí bán hàng**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí nhân viên	838.111.750	230.029.090
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng bán hàng	202.421.326	127.761.138
- Chi phí khấu hao TSCĐ	99.458.594	52.977.279
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.348.191.098	5.220.830.205
- Chi phí bằng tiền khác	850.985.114	1.378.329.967
<b>Cộng</b>	<b><u>4.339.167.882</u></b>	<b><u>7.009.927.679</u></b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	3.087.918.225	6.733.234.736
- Chi phí công cụ, đồ dùng	154.942.997	381.966.752
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	250.974.331	224.338.319
- Thuế, phí, lệ phí	113.777.675	-
- Chi phí bằng tiền khác	2.164.175.458	2.192.571.768
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.997.943	387.127.797
<b>Cộng</b>	<b><u>5.892.786.629</u></b>	<b><u>9.919.239.372</u></b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**7. Thu nhập khác**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu cho thuê nhà, tiết trùng	-	109.545.455
Các khoản được thưởng, bồi thường	690.000	-
Thu nhập từ bán phế liệu, CCDC	-	5.994.670
Thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	-	13.052.361
Thu nhập khác	95.999.101	93.244.074
<b>Cộng</b>	<b><u>96.689.101</u></b>	<b><u>221.836.560</u></b>

**8. Chi phí khác**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Các khoản bị phạt	10.818.278	585.730
Các khoản khác	4.023.416	17.823.464
<b>Cộng</b>	<b><u>14.841.694</u></b>	<b><u>18.409.194</u></b>

**9. Lợi nhuận sau thuế TNDN**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.414.741.461	15.074.861.944
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	14.841.694	18.403.794
Điều chỉnh tăng	14.841.694	18.403.794
- Phạt vi phạm hành chính	10.818.278	585.730
- Chi phí không hợp lệ	4.023.416	17.818.064
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	6.429.583.155	15.093.265.738
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.414.508.294	3.320.518.462
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b><u>5.000.233.167</u></b>	<b><u>11.754.343.482</u></b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****10. Lãi trên cổ phiếu**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.000.233.167	11.754.343.482
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi với giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu	-	-
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu với giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu phổ thông hoặc các khoản thanh toán khác thực hiện theo điều kiện chuyển đổi có lợi	-	-
+ Lợi nhuận chia theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	-
- LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	5.000.233.167	11.754.343.482
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	4.169.148	3.285.734
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)</b>	<b><u>1.199</u></b>	<b><u>3.577</u></b>

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.058.048.229	25.732.843.435
Chi phí nhân công	11.912.777.533	15.862.192.242
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.601.944.841	1.741.951.991
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.493.576.415	6.706.671.729
Chi phí khác bằng tiền	5.763.024.064	3.385.155.815
<b>Cộng</b>	<b><u>41.829.371.082</u></b>	<b><u>53.428.815.212</u></b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

	Kỳ này	Kỳ trước
Hội đồng quản trị	357.429.620	275.597.812
Thù lao	357.429.620	275.597.812
Ban Tổng Giám đốc	744.492.533	829.909.166
Tiền lương, thưởng	744.492.533	829.909.166
<b>Cộng</b>	<b>1.101.922.153</b>	<b>1.105.506.978</b>

**1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Tổng Công ty không có các giao dịch với các bên liên quan khác.

**2. Báo cáo bộ phận**

- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Hàng hóa	Dịch vụ	Các khoản giảm trừ	Cộng
<b>Kỳ này</b>				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	60.729.815.729	2.718.659.120	-	63.448.474.849
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.729.815.729	2.718.659.120	-	63.448.474.849
Giá vốn hàng bán	44.466.485.708	1.756.892.277		46.223.377.985
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC dịch vụ	<b>16.263.330.021</b>	<b>961.766.843</b>	-	<b>17.225.096.864</b>
<b>Kỳ trước</b>				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	106.053.034.861	3.101.769.173	-	109.154.804.034
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	106.053.034.861	3.101.769.173	-	109.154.804.034
Giá vốn hàng bán	73.897.405.154	1.705.503.384		75.602.908.538
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC dịch vụ	<b>32.155.629.707</b>	<b>1.396.265.789</b>	-	<b>33.551.895.496</b>

- Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động của Tổng công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam

**3. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Tổng Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường;



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng Công ty có thể gặp, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

**3a. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường đối với hoạt động của Tổng Công ty bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Tổng Công ty có các giao dịch xuất khẩu nên chịu rủi ro về tỷ giá. Tuy nhiên, các khoản công nợ liên quan đến hoạt động này không lớn và được thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát sinh nợ nên ít chịu biến động về tỷ giá. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá Tổng Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động tỷ giá.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Tổng Công ty ở mức thấp.

**Rủi ro về giá hàng hóa**

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã áp dụng chính sách đặt hàng theo quý, đối với các mặt hàng tiêu thụ với số lượng và giá trị lớn, Tổng Công ty ký hợp đồng với nhà cung ứng cam kết giá bán cho Tổng Công ty được cố định 1 năm, áp dụng chính sách đa dạng hóa nguồn cung cấp, mua hàng thường xuyên với số lượng lớn tại một nhà cung cấp để được hưởng chính sách ưu đãi ... chủ động theo dõi thị trường để nắm bắt tình hình biến động, từ đó đưa ra các quyết sách để tránh bị ảnh hưởng của biến động giá nguyên vật liệu đầu vào.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**3b. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

**Phải thu khách hàng**

28  
ĐĂNG  
KÝ  
CHIẾM  
HỮU  
QUYỀN  
SỬ DỤNG  
P. H.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ứng trước tiền đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tổng Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tài các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**3c. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc Ngân hàng nhà nước thắt chặt tiền tệ, cụ thể như tăng lãi suất cho vay, hạn chế tín dụng, làm cho khách hàng của Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ thanh toán cho Tổng Công ty theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký kết.

Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Tổng Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu:

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối kỳ</b>			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	23.258.249.958	-	23.258.249.958
Phải trả người bán	8.381.550.574	-	8.381.550.574
Phải trả người lao động	627.691.487	-	627.691.487
Chi phí phải trả	219.326.251	-	219.326.251
Phải trả khác	1.621.205.996	-	1.621.205.996
<b>Cộng</b>	<b>34.108.024.266</b>	<b>-</b>	<b>34.108.024.266</b>
<b>Số đầu kỳ</b>			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	41.893.770.604	122.500.000	42.016.270.604
Phải trả người bán	12.355.878.829	-	12.355.878.829
Phải trả người lao động	3.548.705.361	-	3.548.705.361
Chi phí phải trả	285.055.910	-	285.055.910
Phải trả khác	189.307.797	-	189.307.797
<b>Cộng</b>	<b>58.272.718.501</b>	<b>122.500.000</b>	<b>58.395.218.501</b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**3d. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	10.928.060.715	30.896.674.837	10.928.060.715	30.896.674.837
Phải thu khách hàng	33.562.520.756	53.068.256.908	33.562.520.756	53.068.256.908
Phải thu khác	1.948.168.327	131.973.802	1.948.168.327	131.973.802
<b>Cộng</b>	<b>46.438.749.798</b>	<b>84.096.905.547</b>	<b>46.438.749.798</b>	<b>84.096.905.547</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	23.258.249.958	42.016.270.604	23.258.249.958	42.016.270.604
Phải trả người bán	8.381.550.574	12.355.878.829	8.381.550.574	12.355.878.829
Chi phí phải trả	219.326.251	285.055.910	219.326.251	285.055.910
Phải trả khác	1.621.205.996	189.307.797	1.621.205.996	189.307.797
<b>Cộng</b>	<b>33.480.332.779</b>	<b>54.846.513.140</b>	<b>33.480.332.779</b>	<b>54.846.513.140</b>

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị ghi sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Tổng Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

**4. Số liệu so sánh****4a. Áp dụng chế độ kế toán mới**

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tổng Công ty /Doanh nghiệp đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tổng Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**4b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới**

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính này như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
<b>Trên bảng cân đối kế toán</b>					
1. Phải thu ngắn hạn khác	136	131.973.802	486.575.816	618.549.618	(i)
2. Tài sản ngắn hạn khác	155	508.655.816	(508.655.816)	-	(i)
3. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	22.080.000	22.080.000	(ii)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	12.050.330.233	2.333.167.966	14.383.498.199	(iii)
5. Quỹ dự phòng tài chính		2.333.167.966	(2.333.167.966)	-	(iii)

(i) Điều chỉnh tăng Phải thu ngắn hạn khác đồng thời điều chỉnh giảm Tài sản ngắn hạn khác với số tiền 486.575.816 đồng. Đây là trình bày lại khoản Tạm ứng của cán bộ công nhân viên với giá trị 277.527.999 và khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược với giá trị 209.047.817 theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

(ii) Đưa nội dung tài sản thiếu chờ xử lý tách biệt với nội dung Tài sản khác, trình bày tại mã số 139 trên Bảng CĐKT Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

(iii) Điều chỉnh tăng Quỹ đầu tư phát triển đồng thời điều chỉnh giảm Quỹ dự phòng tài chính với số tiền 2.333.167.966 đồng. Đây là việc kết chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

**5. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2015.



**VÕ THỊ KIỀU PHƯƠNG**  
Người lập biểu



**NGUYỄN THỊ MINH HIỀN**  
Kế toán trưởng



**NGUYỄN TẤN TIÊN**  
Tổng Giám đốc





2 3 7 3 T C / 1 5 / B C K T / A U D - V V A L U E S